

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 45



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: info@nhatrangtex.com
Website: http://www.nhatrangtex.com

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Khánh Hòa	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	29/04/2022	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Thành viên	29/04/2022	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	29/04/2022	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Thành viên	29/04/2022	01/07/2023
Ông Phan Minh Tiến	Thành viên	29/04/2022	-

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	29/04/2022
Bà Mai Thị Tình	Thành viên	29/04/2022
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	29/04/2022

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	01/08/2023
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	29/09/2023

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Hùng (bổ nhiệm ngày 30/07/2020).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

7. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 41.634.286.368 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 19.086.840.286 VND). Điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và phải trả người bán ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Số: 217/2024/BCKT-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 41.634.286.368 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 19.086.840.286 VND). Điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



NGUYỄN NGỌC THUY DUNG
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2024-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



BÙI NHẬT HUY
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5545-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		477.965.760.493	611.271.502.944
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.132.985.214	25.191.593.701
Tiền	111		48.082.985.214	25.191.593.701
Các khoản tương đương tiền	112		10.050.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.620.000.000	44.620.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	44.620.000.000	44.620.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.120.352.999	147.135.364.573
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.1	94.805.312.967	92.871.778.437
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.051.167.979	54.802.486.049
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.542.818.167	740.046.201
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
Hàng tồn kho	140		262.231.841.788	386.686.313.929
Hàng tồn kho	141	5.7	262.231.841.788	386.686.313.929
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.860.580.492	7.638.230.741
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.211.924.995	1.772.976.583
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	2.596.402.232	1.170.437.558
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	5.052.253.265	4.694.816.600
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.021.263.457	339.788.225.466
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.653.153.023	36.653.153.023
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.2	36.653.153.023	36.653.153.023
Tài sản cố định	220		388.775.497.759	235.774.284.216
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	387.078.962.896	234.035.316.021
Nguyên giá	222		779.966.495.638	601.815.027.744
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392.887.532.742)	(367.779.711.723)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.696.534.863	1.738.968.195
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212.965.137)	(170.531.805)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		109.080.170.987	61.036.567.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	109.080.170.987	61.036.567.562
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản dài hạn khác	260		27.290.716.688	5.102.495.665
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	27.290.716.688	5.102.495.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.040.987.023.950	951.059.728.410

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		882.748.156.812	776.337.207.649
Nợ ngắn hạn	310		519.600.046.861	630.358.343.230
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	167.415.790.456	304.724.151.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	17.040.866.414	17.218.251.259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.361.132.433	4.375.941.105
Phải trả người lao động	314		17.226.698.242	15.377.913.369
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.966.549.410	2.582.433.857
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.201.664.860	3.911.731.723
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	303.998.005.293	281.603.628.050
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	-	102.358.750
Quý khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	389.339.753	461.933.761
Nợ dài hạn	330		363.148.109.951	145.978.864.419
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	208.741.229.900	33.155.141.875
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	154.406.880.051	112.823.722.544
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.238.867.138	174.722.520.761
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	158.238.867.138	174.722.520.761
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	1.820.000.000
Quý đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(102.277.248.584)	(85.793.594.961)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(85.793.594.961)	(87.296.748.102)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(16.483.653.623)	1.503.153.141
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.040.987.023.950	951.059.728.410

DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



DANG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		801.781.567.706	755.136.881.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		880.173.408	3.813.751.048
Doanh thu thuần	10	6.1.1	800.901.394.298	751.323.130.854
Giá vốn hàng bán	11	6.2	765.774.402.622	688.626.178.237
Lợi nhuận gộp	20		35.126.991.676	62.696.952.617
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.165.611.835	2.889.069.054
Chi phí tài chính	22	6.4	31.199.834.826	24.166.617.678
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		21.541.175.471	20.440.415.579
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.575.339.547	8.327.733.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	18.984.997.314	23.558.509.158
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(15.467.568.176)	9.533.161.455
Thu nhập khác	31	6.7	13.272.798.092	2.417.409.873
Chi phí khác	32	6.8	10.065.217.071	10.257.623.831
Lợi nhuận khác	40		3.207.581.021	(7.840.213.958)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.259.987.155)	1.692.947.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	4.223.666.468	189.794.356
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.483.653.623)	1.503.153.141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	(701)	68

DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYỀN
Kế toán trưởng



DẶNG VŨ HÙNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(12.259.987.155)	1.692.947.497
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.9;5.10	25.150.254.351	25.500.473.934
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.18	(102.358.750)	(268.574.325)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.346.244.764	2.119.687.305
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.3	(2.351.961.679)	(3.084.050.175)
Chi phí lãi vay	06	6.4	21.541.175.471	20.440.415.579
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		36.323.367.002	46.400.899.815
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.336.348.616)	25.665.839.169
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.087.942.838	(96.852.194.191)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		214.488.258.060	117.259.113.588
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(22.627.169.435)	(1.034.535.767)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.845.870.084)	(18.163.861.528)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.14	(1.741.279.519)	(55.376.755)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.19	50.104.540	47.699.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.19	(122.698.548)	(284.250.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.276.306.238	72.983.333.829
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(238.677.357.091)	(74.250.774.195)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	2.770.462.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(28.520.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.351.961.679	760.548.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(236.325.395.412)	(99.239.763.847)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	49.790.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.17	833.364.082.434	687.447.511.955
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(770.350.921.022)	(709.790.221.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.013.161.412	27.447.290.499
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		31.964.072.238	1.190.860.481
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	25.191.593.701	24.119.689.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		977.319.275	(118.956.010)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	58.132.985.214	25.191.593.701

[Signature]

DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu

[Signature]

NGUYỄN THỊ HOANG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN HÙNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày, dép;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- In trực tiếp lên vải dệt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ; và
- Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi và vải các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 996 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.074 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2023 là 24.080 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày 31/12/2023 là 24.080 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày 31/12/2023 là 24.420 VND/USD, 27.539,95 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

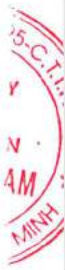
Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 đến 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	02 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	Công ty do ông Đặng Vũ Hùng làm đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	Công ty do ông Đặng Vũ Hùng làm đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	172.857.732	276.833.059
Tiền gửi ngân hàng – VND	39.614.793.232	11.874.337.757
Tiền gửi ngân hàng – USD	8.295.334.250	13.040.422.885
Các khoản tương đương tiền	10.050.000.000	-
	58.132.985.214	25.191.593.701

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 344.490,63 USD tương đương 8.295.334.250 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17.1) như sau:

	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.550.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.500.000.000
	10.050.000.000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	38.520.000.000	38.520.000.000	38.520.000.000	38.520.000.000
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	44.620.000.000	44.620.000.000	44.620.000.000	44.620.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa là 5.100.000.000 VND (xem Thuyết minh 5.17.1).

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-	-	1.221.725.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2023:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2023 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2023 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.3 Phải thu khách hàng**5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	3.184.393.561	5.802.833.872
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.108.356.894	1.997.510.962
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	19.153.564.700	28.483.164.190
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	1.552.288.926	807.372.933
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	15.979.517.238	17.518.242.260
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	1.446.896.647	-
Phải thu các khách hàng khác		
Mark's Work Wearhouse, Ltd	18.738.089.670	5.401.760.252
Các khách hàng khác	33.642.205.331	32.860.893.968
	94.805.312.967	92.871.778.437

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 1.203.264,15 USD tương đương 28.974.736.393 VND.

5.3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	36.653.153.023	36.653.153.023
	36.653.153.023	36.653.153.023

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Ecom Commodities Pty Ltd	1.903.610.940	16.658.499.748
Ace Trading Co., Ltd	1.887.879.590	-
Công ty cổ phần IDP	795.280.424	-
Các nhà cung cấp khác	3.464.397.025	38.143.986.301
	8.051.167.979	54.802.486.049

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	227.819,88	5.539.997.986
EUR	78,46	2.086.459
GBP	113,25	3.394.876
		5.545.479.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – hỗ trợ thanh toán	615.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	77.753.975	-	23.175.987	-
Ký quỹ mở L/C	645.108.024	-	645.108.024	-
Phải thu khác	204.956.168	-	71.762.190	-
	1.542.818.167	-	740.046.201	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2023		Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2023	
			Dự phòng VND				Dự phòng VND	
Các tổ chức và cá nhân khác								
Phải thu tiền bán hàng								
Công ty cổ phần Dệt May	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)		Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	
Hapaco Hải Phòng								
Công ty TNHH SX DV XNK Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)		Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	
Các tổ chức, cá nhân khác	Từ 1 đến 3 năm	1.149.915.244	(281.745.522)		Từ 1 đến 3 năm	1.149.915.244	(281.745.522)	
		2.147.115.836	(1.278.946.114)			2.147.115.836	(1.278.946.114)	

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.278.946.114	1.278.946.114

5.7 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2023		01/01/2023	
		Dự phòng VND		Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.436.410.691	-	192.944.194.201	-	-
Công cụ, dụng cụ	78.132.219	-	3.348.427.579	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	64.250.095.614	-	67.837.248.888	-	-
Thành phẩm	118.248.801.140	-	121.966.236.735	-	-
Hàng hóa	14.332.258	-	217.561.067	-	-
Hàng gửi đi bán	204.069.866	-	372.645.459	-	-
	262.231.841.788	-	386.686.313.929	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hàng tồn kho của Công ty thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	994.405.438	1.222.645.258
Chi phí sửa chữa	611.767.251	70.196.366
Chi phí bảo hiểm	227.546.477	214.057.554
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	378.205.829	266.077.405
	2.211.924.995	1.772.976.583

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	8.854.584.689	3.614.830.720
Chi phí sửa chữa	5.162.164.300	599.231.367
Chi phí đào tạo	6.171.866.250	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.102.101.449	888.433.578
	27.290.716.688	5.102.495.665

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	139.415.840.940	448.883.051.185	11.169.320.614	2.237.855.005	108.960.000	601.815.027.744
Tăng trong năm	-	872.481.818	-	-	-	872.481.818
Tăng từ XDCB	46.402.889.898	104.443.633.387	2.499.621.639	2.006.891.363	21.925.949.789	177.278.986.076
Tại ngày 31/12/2023	185.818.730.838	554.199.166.390	13.668.942.253	4.244.746.368	22.034.909.789	779.966.495.638
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	74.567.638.224	280.904.560.499	10.018.306.892	2.180.246.108	108.960.000	367.779.711.723
Khấu hao trong năm	3.545.593.978	20.942.765.096	533.863.888	73.809.911	11.788.146	25.107.821.019
Tại ngày 31/12/2023	78.113.232.202	301.847.325.595	10.552.170.780	2.254.056.019	120.748.146	392.887.532.742
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	64.848.202.716	167.978.490.686	1.151.013.722	57.608.897	-	234.035.316.021
Tại ngày 31/12/2023	107.705.498.636	252.351.840.795	3.116.771.473	1.990.690.349	21.914.161.643	387.078.962.896
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	48.713.471.660	134.540.930.699	6.930.328.221	1.546.161.534	108.960.000	191.839.852.114
Tại ngày 31/12/2023	47.647.598.482	162.504.974.826	8.365.073.676	1.942.943.963	108.960.000	220.569.550.947
- Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại Ngân hàng						
Tại ngày 01/01/2023	64.848.202.716	167.978.490.686	1.151.013.722	57.608.897	-	234.035.316.021
Tại ngày 31/12/2023	107.705.498.636	252.351.840.795	3.116.771.473	1.990.690.349	21.914.161.643	387.078.962.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	170.531.805	170.531.805
Khấu hao trong năm	42.433.332	42.433.332
Tại ngày 31/12/2023	212.965.137	212.965.137
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	1.738.968.195	1.738.968.195
Tại ngày 31/12/2023	1.696.534.863	1.696.534.863
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại Ngân hàng		
Tại ngày 01/01/2023	1.738.968.195	1.738.968.195
Tại ngày 31/12/2023	1.696.534.863	1.696.534.863

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy Sợi 2	25.509.345.046	227.736.911.350	(121.523.017.556)	(23.153.238.144)	108.570.000.696
Phương án đầu tư mở rộng dây chuyền Zinser	25.864.226.110	1.165.716.282	(25.870.641.626)	(1.159.300.766)	-
Các dự án khác	1.900.748.650	133.748.492.469	(5.932.743.690)	(129.716.497.429)	-
	53.274.319.806	362.651.120.101	(153.326.402.872)	(154.029.036.339)	108.570.000.696
Xây dựng cơ bản dở dang					
Các dự án khác	402.052.599	417.839.800	(374.301.500)	(445.590.899)	-
	402.052.599	417.839.800	(374.301.500)	(445.590.899)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa, khắc phục Nhà máy sợi 3	6.837.186.125	-	-	(6.837.186.125)	-
Sửa chữa, cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê	12.838.741	23.633.388.168	(23.578.281.704)	(67.945.205)	-
Các dự án khác	510.170.291	-	-	-	510.170.291
	7.360.195.157	23.633.388.168	(23.578.281.704)	(6.905.131.330)	510.170.291
	61.036.567.562	386.702.348.069	(177.278.986.076)	(161.379.758.568)	109.080.170.987

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Phải trả người bán

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	-	-	11.028.723.962	11.028.723.962
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	82.397.312.990	82.397.312.990	219.029.141.853	219.029.141.853
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	10.244.176.055	10.244.176.055	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	1.252.159.425	1.252.159.425	380.160.000	380.160.000
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	10.423.138.557	10.423.138.557	8.219.821.918	20.511.532.800
Sumtex Industrial Limited	10.005.366.367	10.005.366.367	-	-
Các nhà cung cấp khác	53.093.637.062	53.093.637.062	66.066.303.623	53.774.592.741
	167.415.790.456	167.415.790.456	304.724.151.356	304.724.151.356

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 747.323,56 USD tương đương 18.249.641.338 VND.

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	87.819.224.028	87.819.224.028	33.155.141.875	33.155.141.875
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Saurer Spinning Solutions GmbH & Co.Kg	78.107.013.339	78.107.013.339	-	-
Bentex Trading	21.081.297.600	21.081.297.600	-	-
Các nhà cung cấp khác	21.733.694.933	21.733.694.933	-	-
	208.741.229.900	208.741.229.900	33.155.141.875	33.155.141.875

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết số dư phải trả người bán dài hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	1.264.560,00	30.880.555.200
EUR	3.269.484,90	90.041.450.672
		120.922.005.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	15.988.730.609	15.877.369.170
	-	
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.180	637.161.180
Các khách hàng khác	414.974.625	703.720.909
	<u>17.040.866.414</u>	<u>17.218.251.259</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 376,01 USD tương đương 8.755.111 VND.

5.14 Thuế**Thuế giá trị gia tăng**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	<u>2.596.402.232</u>	<u>1.170.437.558</u>

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	8 - 10%

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.134.201.575	24.428.145.882	(24.601.086.183)	-	3.961.261.274
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.708.920	-	13.720.213.377	(13.718.504.457)	-	-
Thuế nhập khẩu	1.304.243.738	-	526.712.933	(1.151.551.843)	1.929.082.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.388.863.942	189.794.356	4.223.666.468	(1.741.279.519)	716.682.637	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	51.945.174	692.529.674	(689.965.200)	-	54.509.648
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-	3.535.908.683	(5.942.396.663)	2.406.487.980	-
Các loại thuế khác	-	-	3.191.754.727	(2.846.393.216)	-	345.361.511
	<u>4.694.816.600</u>	<u>4.375.941.105</u>	<u>50.318.931.744</u>	<u>(50.691.177.081)</u>	<u>5.052.253.265</u>	<u>4.361.132.433</u>

(i) Tiền thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

- Thuế TNDN truy thu theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3043/QĐ-CTKHH ngày 30 tháng 12 năm 2022:	2.589.089.820
- Thuế TNDN truy thu theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5663/QĐ-CTKHH ngày 26 tháng 12 năm 2023	1.547.563.162
- Thuế TNDN năm 2022 bổ sung:	3.922.000
- Thuế TNDN năm 2023:	83.091.486
	<u>4.223.666.468</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.259.987.155)	1.692.947.497
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	3.230.786.207	78.922.432
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	(102.358.750)	557.527.500
Chi phí lãi vay thuần không được trừ (*)	10.527.643.802	3.248.701.445
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	119.655.342
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	(980.626.674)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	415.457.430	5.697.754.216
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(4.748.782.434)
Thu nhập tính thuế	415.457.430	948.971.782
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	83.091.486	189.794.356
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	4.140.075.982	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.223.666.468	189.794.356

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong năm cộng chi phí khấu hao phát sinh trong năm.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	325.728 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.528.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	36.288 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	5.819.508.410	2.459.819.461
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	147.041.000	122.614.396
	<u>5.966.549.410</u>	<u>2.582.433.857</u>

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Lãi vay phải trả	-	664.383.562
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế - Phải trả khác	-	249.991.086
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	3.059.604.083	2.523.729.853
Bảo hiểm xã hội	50.874.148	46.912.525
Bảo hiểm y tế	18.810.986	12.146.487
Bảo hiểm thất nghiệp	33.427.241	1.934.688
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.000.000	26.800.000
Phải trả ngắn hạn khác	25.948.402	385.833.522
	<u>3.201.664.860</u>	<u>3.911.731.723</u>

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2023 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2023 Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>				
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế (a)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>				
• VCB Khánh Hòa – VND (b)	176.913.184.480	176.913.184.480	140.454.790.687	140.454.790.687
• BIDV Khánh Hòa – VND (c)	59.994.404.540	59.994.404.540	59.926.721.746	59.926.721.746
• Vietinbank Thủ Thiêm – USD (d)	38.183.416.273	38.183.416.273	42.345.415.617	42.345.415.617
	<u>275.091.005.293</u>	<u>275.091.005.293</u>	<u>242.726.928.050</u>	<u>242.726.928.050</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)	28.907.000.000	28.907.000.000	28.876.700.000	28.876.700.000
	<u>303.998.005.293</u>	<u>303.998.005.293</u>	<u>281.603.628.050</u>	<u>281.603.628.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa") theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng hạn mức:	Số 2022/HDHM-DM ngày 12/12/2022.
Hạn mức:	185.000.000.000 VND.
Mục đích:	Tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu cho vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Thời hạn vay:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Lãi suất hiện tại là từ 7,10% đến 8,50%/năm.
Tài sản đảm bảo:	<ul style="list-style-type: none">- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;- Hệ thống máy móc thiết bị thuộc Dự án nhà máy sản xuất vải dệt kim đã qua sử dụng;- 15 máy dệt kim phẳng, 06 máy dệt kim tròn, 01 máy nhuộm, 01 máy đo quang phổ đã qua sử dụng;- Hệ thống 04 máy chải kỹ HC601 và 02 máy ghép hai đầu không làm đều;- Hệ thống 02 máy đánh ống tự động Murata, 03 máy chải thô và 02 máy ghép làm đều Truetzschler;- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng thuộc "Dự án đầu tư nâng công suất sản xuất sợi nhà máy sợi 2";- 03 phương tiện vận tải đã qua sử dụng là xe ô tô biển số 79B-02206, 79N-2117, 79N-2030;- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng;- Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng;- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTĐ ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm ký giữa Công ty và UBND tỉnh Khánh Hòa;- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 185 tỷ đồng;- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng trị giá 2.550.000.000 VND.

Số dư vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 176.913.184.480 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“**BIDV Khánh Hòa**”)

Hợp đồng hạn mức: 01/2023/4774139/HDTD ngày 12/09/2023.

Hạn mức: 60.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 30/06/2024.

Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.

Lãi suất: Lãi suất hiện tại là 6,50%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- 6 xe ô tô, 1 xe ô tô con hiệu Toyota Camry và xe ô tô khách đã qua sử dụng;
- Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM;
- Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, nhà máy sợi 2 và nhà máy sợi 4;
- 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs;
- Thẻ chấp máy móc thiết bị và trạm biến áp;
- Dây chuyền máy bông nhà máy sợi 3 (chuyển đổi cơ cấu mặt hàng);
- Máy móc thiết bị nhà máy may Lean, máy lọc sơ ngoại lai;
- 03 máy nén khí trục vít King Power, 01 máy sợi thô Hicorp, 04 máy kéo sợi con mới 100%;
- Máy móc thiết bị đầu tư mới giai đoạn 2022 - 2023: 03 máy chải thô, hệ thống nâng cấp dây bông (máy xé thô, hòm trộn, máy xé tinh), hệ thống buồng lọc và máy ép kiện, máy đánh ống Savio và xe nâng điện Toyota;
- 03 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 12.600.000.000 VND;
- Thẻ chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng do BIDV cấp tín dụng.

Số dư vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59.994.404.540 VND.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (“**Vietinbank Thủ Thiêm**”)

Hợp đồng hạn mức: Số 205/2022-HĐCVHM/NHCT903-DMNT ngày 20/07/2022.

Hạn mức: 45.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.

Thời hạn hạn mức: Từ ngày 20/07/2022 đến hết ngày 30/06/2023.

Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.

Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là từ 5,00%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của ông Đặng Vũ Hùng;
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Chi nhánh Hồ Chí Minh được lưu trữ tại nhà xưởng là Nhà máy may dệt kim xuất khẩu Nha Trang trong khuôn viên Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang tại Km1447, Quốc lộ 1A, Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- Văn bản bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Số dư vay ngắn hạn Vietinbank Thủ Thiêm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.563.612,46 USD tương đương 38.183.416.273 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Số tiền vay/ Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	242.726.928.050	761.142.350.763	(729.157.421.022)	379.147.502	275.091.005.293
Vay bên liên quan	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	28.876.700.000	28.725.000.000	(28.845.500.000)	150.800.000	28.907.000.000
	281.603.628.050	789.867.350.763	(768.002.921.022)	529.947.502	303.998.005.293

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bên liên quan					
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	(a)	59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
		59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
• VCB Khánh Hòa – VND	(b)	100.276.024.104	100.276.024.104	46.402.292.433	46.402.292.433
• VCB Khánh Hòa – USD	(b)	22.807.755.947	22.807.755.947	34.546.530.111	34.546.530.111
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c)	730.100.000	730.100.000	1.251.600.000	1.251.600.000
		123.813.880.051	123.813.880.051	82.200.422.544	82.200.422.544
Nợ dài hạn đến hạn trả					
• VCB Khánh Hòa – VND		(16.000.000.000)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa – USD		(12.698.400.000)	(12.698.400.000)	(12.355.200.000)	(12.355.200.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND		(208.600.000)	(208.600.000)	(521.500.000)	(521.500.000)
		(28.907.000.000)	(28.907.000.000)	(28.876.700.000)	(28.876.700.000)
		154.406.880.051	154.406.880.051	112.823.722.544	112.823.722.544

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(a) Vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú, bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn: Số 001/2021/PPJ-DMNT ngày 28/07/2021 và phụ lục ngày 27/12/2023.
Hạn mức: 9.500.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Nhà máy sợi 3.
Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.
- Hợp đồng vay vốn: Số 002/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021 và phụ lục ngày 27/12/2023.
Hạn mức: 10.000.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C, mua sắm máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, làm vốn tự có cho dự án đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

3. Hợp đồng vay vốn: 003/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021.
Hạn mức: 50.000.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay: 108 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

4. Hợp đồng vay vốn: 001/2022/PPJ-DMNT ngày 28/10/2022.
Hạn mức: 10.000.000.000 VND.
Mục đích: Đầu tư cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê.
Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

Số dư vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59.500.000.000 VND.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”) bao gồm các hợp đồng:

1. Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017
Hạn mức: 230.000.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.
Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,50%/năm.
Đối với khoản vay USD là 5,00 đến 5,70%/năm.
Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2021/SOI2-DM ngày 17/12/2021
Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
Mục đích: Tài trợ cho nhu cầu cấp tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án.
Thời hạn vay: 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất: Tùy theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 9,30%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

3. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021/SOI3-DM/01 ngày 29/07/2021

Hạn mức: 2.700.000.000 VND.

Mục đích:

Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư các máy chải kỹ và máy ghép sơ bộ thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3".

Thời hạn vay:

72 tháng (thời gian ân hạn 6 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên).

Lãi suất:

Tùy theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 9,30%/năm

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại KM 1447, quốc lộ 1 A, Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- 15 máy dệt kim phẳng, 6 máy dệt kim tròn, 1 máy nhuộm;
- Nhóm máy móc thiết bị xuất xứ Trung Quốc thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3";
- Nhóm máy móc thiết bị xuất xứ Đức và Nhật Bản thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3";
- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong phú trị giá 17.400.000.000 VND theo văn bản bảo lãnh vay vốn do Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú phát hành;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTĐ ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm giữa Công ty và UBND Tỉnh Khánh Hòa.

Chi tiết số dư vay dài hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		100.276.024.104
- USD	1.193.978,54	22.807.755.947
		123.083.780.051

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa"):

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4774139/HĐTĐ ngày 13/07/2020

Hạn mức: 3.700.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 2.

Thời hạn vay:

60 tháng.

Lãi suất:

Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định như sau: lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 24 tháng + 3,90%/năm. Lãi suất hiện tại là 12,20%/năm.

Tài sản đảm bảo:

Thế chấp máy móc thiết bị chính dự án đầu tư nâng cao chất lượng sợi nhà máy sợi 2 (7056 bộ compact và 01 máy thô 132 cọc); vật tư phụ tùng (03 bộ kim chải); hệ thống đường ống cấp, hút bụi, hệ thống điện, hệ thống khí nén nhà máy sợi 2. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 5.164.000.000 VND.

Số dư vay dài hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 730.100.000 VND.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	29.500.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	123.813.880.051	28.907.000.000	94.906.880.051	-
	183.313.880.051	28.907.000.000	124.406.880.051	30.000.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	29.500.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	82.200.422.544	28.876.700.000	53.323.722.544	-
	141.700.422.544	28.876.700.000	82.823.722.544	30.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Số tiền vay	Thanh toán trong năm	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	-	-	-	59.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	53.323.722.544	72.221.731.671	(2.348.000.000)	(28.725.000.000)	434.425.836	94.906.880.051
	112.823.722.544	72.221.731.671	(2.348.000.000)	(28.725.000.000)	434.425.836	154.406.880.051

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2023	Trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	102.358.750	707.060.000	(809.418.750)	-
	102.358.750	707.060.000	(809.418.750)	-

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	133.492.081	328.441.680	461.933.761
Trích lập quỹ	-	-	-
Tặng khác	2.980.000	47.124.540	50.104.540
Chi quỹ trong năm	(10.500.000)	(112.198.548)	(122.698.548)
Tại ngày 31/12/2023	125.972.081	263.367.672	389.339.753

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620
Lãi trong năm 2022	-	-	-	1.503.153.141	1.503.153.141
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(210.000.000)	-	-	49.790.000.000
Trích quỹ trong năm	-	-	1.680.452.063	(1.680.452.063)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(85.793.594.961)	174.722.520.761
Tại ngày 01/01/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(85.793.594.961)	174.722.520.761
Lỗ trong năm 2023	-	-	-	(16.483.653.623)	(16.483.653.623)
Tại ngày 31/12/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(102.277.248.584)	158.238.867.138

4485
 CÔNG NHẬN
 TÀI CHÍNH
 VIỆT
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	235.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	23.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	5.614.375	23,89	5.614.375	23,89
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	4.538.132	19,31	4.538.132	19,31
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	9.484.500	40,36	9.484.500	40,36
Các cổ đông khác	3.862.993	16,44	3.862.993	16,44
	23.500.000	100,00	23.500.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**5.21.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	344.490,63	556.482,52

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	591.268.093.670	580.384.378.773
Doanh thu bán hàng hóa	18.846.302.248	25.587.336.278
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>191.667.171.788</u>	<u>149.165.166.851</u>
	801.781.567.706	755.136.881.902
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(185.194.000)	(199.180.960)
Giảm giá hàng bán	(683.252.242)	(3.610.697.388)
Chiết khấu thương mại	<u>(11.727.166)</u>	<u>(3.872.700)</u>
	(880.173.408)	(3.813.751.048)
Doanh thu thuần	<u>800.901.394.298</u>	<u>751.323.130.854</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem thuyết minh 9.1.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	615.117.025.737	580.378.677.250
Giá vốn của hàng hóa	25.106.978.720	22.255.081.430
Giá vốn của dịch vụ	<u>125.550.398.165</u>	<u>85.992.419.557</u>
	765.774.402.622	688.626.178.237

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.351.961.679	760.548.348
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>3.813.650.156</u>	<u>2.128.520.706</u>
	6.165.611.835	2.889.069.054

6.4 Chi phí tài chính

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.541.175.471	20.440.415.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.658.659.355	2.869.266.023
Phí trả nợ trước hạn	-	856.936.076
	31.199.834.826	24.166.617.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.5 Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	120.621.576	84.958.987
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	4.227.904.023	4.748.986.101
Chi phí bán hàng khác	2.226.813.948	3.493.788.292
	<u>6.575.339.547</u>	<u>8.327.733.380</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	9.248.761.586	9.895.166.121
Tiền thuê đất	5.590.217.524	6.790.693.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.146.018.204	6.872.649.837
	<u>18.984.997.314</u>	<u>23.558.509.158</u>

6.7 Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	2.323.501.827
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	2.409.521.580	-
Thu bồi thường bảo hiểm	10.221.748.136	-
Thu nhập khác	641.528.376	93.908.046
	<u>13.272.798.092</u>	<u>2.417.409.873</u>

6.8 Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	3.227.811.207	75.922.432
Giảm tiền thu phạt vi phạm hợp đồng	-	10.181.700.173
Chi phí sửa chữa nhà máy sợi 3	6.837.186.125	-
Chi phí khác	219.739	1.226
	<u>10.065.217.071</u>	<u>10.257.623.831</u>

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.487.575.624)	1.503.153.141
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(16.487.573.601)</u>	<u>1.503.153.141</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	23.500.000	22.130.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(702)</u>	<u>68</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2023	2022
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	23.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.500.000	22.130.137

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.403.369.515	562.145.769.636
Chi phí nhân công	147.453.841.409	99.816.626.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.150.254.351	25.500.473.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.572.170.152	94.934.229.800
Chi phí khác bằng tiền	7.367.032.190	7.179.548.377
	794.946.667.617	789.576.648.374

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2023 VND	2022 VND
Tiền thu từ đi vay	833.364.082.434	687.447.511.955
	833.364.082.434	687.447.511.955

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2023 VND	2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay	770.350.921.022	709.790.221.456
	770.350.921.022	709.790.221.456

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	31/12/2023 EUR	USD	31/12/2022 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	344.490,63	-	556.482,52	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.203.264,15	-	765.259,45	-
Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	(2.011.883,56)	(3.269.484,90)	(1.269.398,92)	(433.350,00)
Vay và nợ thuê tài chính	(2.757.591,00)	-	(3.262.974,34)	-
	(3.221.719,78)	(3.269.484,90)	(3.210.631,29)	(433.350,00)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	+1	(32.217,20)	(786.743.971)
	-1	32.217,20	786.743.971
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	+1	(32.106,31)	(762.845.996)
	-1	32.106,31	762.845.996
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	EUR
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	+1	(32.694,85)	(900.414.507)
	-1	32.694,85	900.414.507
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	+1	(4.333,50)	(112.168.011)
	-1	4.333,50	112.168.011

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Các khoản vay và nợ thuê TC	303.998.005.293	154.406.880.051	458.404.885.344
Phải trả người bán	167.415.790.456	208.741.229.900	376.157.020.356
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.005.497.812	-	6.005.497.812
	477.419.293.561	363.148.109.951	840.567.403.512
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ thuê TC	281.603.628.050	112.823.722.544	394.427.350.594
Phải trả người bán	304.724.151.356	33.155.141.875	337.879.293.231
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.909.442.027	-	3.909.442.027
	590.237.221.433	145.978.864.419	736.216.085.852

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.2.1, 5.7, 5.9, 5.10 và 5.17).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.000.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 26.800.000 VND.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	130.179.519.876	128.245.985.346	130.179.519.876	128.245.985.346
<i>Phải thu khác</i>	1.465.064.192	716.870.214	1.465.064.192	716.870.214
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	58.132.985.214	25.195.120.973	58.132.985.214	25.195.120.973
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	44.620.000.000	44.620.000.000	44.620.000.000	44.620.000.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000
Tổng cộng	235.619.294.282	199.999.701.533	235.619.294.282	199.976.581.099
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	458.404.885.344	394.427.350.594	458.404.885.344	394.427.350.594
<i>Phải trả người bán</i>	376.157.020.356	337.977.710.977	376.157.020.356	337.977.710.977
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	6.005.497.812	3.659.450.941	6.005.497.812	3.659.450.941
Tổng cộng	840.567.403.512	736.064.512.512	840.567.403.512	736.950.828.189

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	2023 VND	2022 VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao	472.000.000	504.000.000
Ban kiểm soát		
Thù lao	156.000.000	156.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.850.141.338	3.003.855.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	2023 VND	2022 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	3.592.970.303	16.231.880.249
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	24.624.535.256	43.353.401.207
Thuê tài sản và nhà xưởng	6.553.775.136	17.428.692.468
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	4.527.399.646	5.045.491.030
Cho thuê tài sản và nhà xưởng	1.206.450.408	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	7.176.113.445	42.510.826.634
Cho thuê nhà xưởng	2.500.548.216	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	192.931.512.654	274.707.688.572
Gia công may	12.232.596.011	3.828.982.540
Thuê gia công	2.055.545.708	-
Vay dài hạn	-	40.000.000.000
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	96.821.652.369
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	14.924.159.538	17.429.208.038
Gia công may	22.941.233.817	37.723.634.330
Mua hàng hóa, dịch vụ	236.719.847.161	2.379.874.729
Thuê gia công	9.018.845.492	-
Phải trả khác	14.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	1.045.205.480	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	271.076.398.382	149.431.842.817
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	5.910.191.255	16.397.868.348
Thuê tài sản	4.224.000.000	4.167.000.000
Phí bảo hiểm cháy nổ tài sản	47.985.064	-
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Cho thuê nhà xưởng	4.761.605.712	2.233.748.097
Cung cấp dịch vụ	9.670.816.320	3.367.889.882
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Gia công may	1.339.719.118	-
<i>Số dư với các bên liên quan khác</i>		
Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan khác:		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.184.393.561	5.802.833.872
Phải thu dài hạn của khách hàng	36.653.153.023	36.653.153.023
Phải trả người bán	-	(11.028.723.962)
Phải thu khác	615.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu khách hàng	1.108.356.894	1.997.510.962
Người mua trả tiền trước	(15.988.730.609)	(15.877.369.170)
Phải trả người bán ngắn hạn	(82.397.312.990)	(219.029.141.853)
Phải trả người bán dài hạn	(87.819.224.028)	(33.155.141.875)
Vay dài hạn	(59.500.000.000)	(59.500.000.000)
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.153.564.700	28.483.164.190
Phải trả người bán	(10.244.176.057)	-
Phải trả khác	-	(664.383.562)
Vay ngắn hạn	-	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng	15.979.517.238	17.518.242.260
Phải trả người bán	(1.252.159.425)	(380.160.000)
Phải trả khác	-	(249.991.086)
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Phải thu khách hàng	1.552.288.926	807.372.933
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng	1.446.896.647	-

Cam kết bảo lãnh

Vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được bảo lãnh bởi văn bản bảo lãnh vay vốn của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú (thuyết minh 5.17).

9.2 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 41.634.286.368 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 19.086.840.286 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và phải trả người bán ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYỀN
Kế toán trưởng



BÀNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024